Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - An

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

An An Ban Thủ Ý: ,Anapanasati (p)—Anapanasmrti (skt)—Kinh An Ban Thủ Ý, kinh quán niệm hơi thở của hệ phái Nguyên Thủy—A Theravadan sutra on Concentration by practicing respiratory exercises—See Anapanasati in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

An Cư,, Varsa or Varsavasana (skt)—To live in peace—Tranquil dwelling—See An Cư Kiết Hạ

An Cư Kiết Hạ: ,Vassa (skt)—

Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo—Peaceful residing during the summer retreat—The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month)—Monsoon-season (Rain) Retreat—The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rain Retreat coincides with theUllambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order.

An Danh,, Ban pháp danh cho người mới vào đạo—To give a religious name to a beginner

An Dưỡng,, To rest—To take a rest

An Dưỡng Địa: Land of rest—Pure Land.

An Dưỡng Tịnh Độ,, Pure Land of Tranquil Nourishment—See An Lạc Quốc

An Để La,, Một trong mười hai thị giả của Phật Dược Sư—One of the twelve attendants on Bhaisajya Buddha

An Hạ,, To put down

An Hạ Xứ,, A place to rest—Resting place—A place for putting things down, i.e. baggage—A place to stay

An Huệ,, settled or firm resolve on wisdom

An Lạc,,peaceful and joyful

· An bình và hạnh phúc (thân dễ chịu và tâm hoan hỷ): Passadhisukham (p)—Comfort— Comfortable—Happy (ease of body and joy of heart)—Peaceful and

joyful—Stable and comfortable.

· Phật đến với cõi Ta Bà vì an lạc cho chúng sanh—The Buddha comes to the Saha World for the welfare and happiness of sentient beings.

· Niềm vui hay hạnh phúc của sự yên tỉnh: Samasudha (skt)—The joy or happiness of tranquility.

An Lạc Hạnh: Peaceful and joyful practice.

An Lạc Quốc,, An Lạc Tịnh Độ—An Lạc Quốc Độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương, cũng còn gọi là An Dưỡng Tịnh Độ—Amitabha's Happy Land in the western region, which is his domain; which is also called Pure Land of Tranquil Nourishment

An Lập,, To set up—To establish—To stand firm

An Lập Hạnh Bồ Tát: Trong Kinh Pháp Hoa, vị Bồ Tát trồi lên từ trong lòng đất để đón chào Phật Thích Ca—A bodhisattva in Lotus Sutra, who rose up out of the earth to greet Sakyamuni.

An Minh Do Sơn,, Núi Tu Di—Sumeru Mountain

An Minh Sơn,, See An Minh Do Sơn

An Nhẫn Chướng Ngại: Tolerance of adversity (obstructions, difficulties, obstacles, hindrances).

An Pháp Khâm: Một vị sư nổi tiếng người nước An Tức (281 sau Tây Lịch)—An-Fa-Chi'in, a noted monk from Persia (281 A.D.).

An Tâm,,

· (n) Sự yên tỉnh của tâm: Santi (skt)—Tranquility of mind.

· (v) Làm cho tâm yên tỉnh hay đạt được sự yên: Upasamayama (skt)—To quiet the heart or mind—To be at rest.

· (v) Đạt được an tâm: To obtain tranquility of mind.

An Thanh,, Một vị Tăng nổi tiếng vào thế kỷ thứ hai, người nước An Tức—An-Ch'ing, a noted monk from Persia in the second century A.D.—See An Thế Cao

An Thế Cao,, Vị sư xứ Parthie vào thế kỷ thứ hai, là hoàng thái tử xứ Parthie, người sẽ nối ngôi vua cha; tuy nhiên, ông đã xuất gia tu hành. Ông đã từng đến Trung quốc năm 148 sau Tây Lịch và là người đầu tiên dịch kinh điển Phật giáo ra Hán tự. Ngài là người đã lập ra trường phái Thiền Na, một trường phái sớm nhất của Phật giáo Trung quốc—An-Shih-Kao, a Parthian monk of the second century, a crown prince of Parthie and was intended to assume the throne

at his father's death; however, he entered a monastery. He went to China around 148 and was the first to translate Buddhist scriptures into Chinese. He founded the Dhyana school, an early Chinese Buddhism.

An Thiền,, To enter into dhyana meditation

An Thọ Khổ Nhẫn,, Patience under suffering

An Thổ Địa,, To tranquilize the land, or a plot of land, by freeing it from harmful influences.

An Trụ,, Vasati (p & skt)—To abide—To stay—To dwell—To stop at a place—

Phật tử nên luôn tự an trong trong các giáo lý của Đức Phật, chứ không phụ thuộc vào bất cứ ai khác—Buddhists should always abide (establish themselves) in the teachings of the Buddha, not depending upon anybody else.

An Trú Địa: A dwelling place—Residence—Abode.

An Trụ Tối Thắng: Perfect rest in the bodhisattva nature.

An Tuệ,,

1) Settled or frim resolve on wisdom—Established wisdom.

2) Một trong mười luận sư nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ năm (đặc biệt về Duy Thức Học)— One of the ten famous Southern Indian exponents on Buddhist doctrine, spcially of the Vijnaptimatratasiddhi sastra, in the fifth century.

An Tức,, To rest

An Tường Tam Muội: Calm and clear state of samadhi.

An Vị,, To be in place

An Vị Phật:. Lễ đặt tượng Phật—A ceremony to put Buddha statue in place.

Án Đạt La,, Andhra (skt)—Một vương quốc nằm về phía nam Ấn Độ, giữa hai con sông Krishna và Godavari, kinh đô của nó là Vengi; nước nằm về phía đông nam của Án Đạt La được biết đến với cái tên Đại Án Đạt La—A kingdom in Southern India, between the Krishna and Godavari rivers, whose capital was Vengi; the country south-east of this was known as Maha-Andhra

Án Ma Ni Bát Di Hồng: Om Mani Padme Hum

Video Om Mani

Áng Nga La Ca,, Angaraka (skt)—Hỏa tinh—The planet Mars

Anh Bảo: Kimsuka (skt)—Loại cây Anh Bảo có hoa đỏ—A tree with red flowers.

Anh Đồng,, Đứa bé—A child

Anh Lạc,, See Anh (6)

Anh Võ:, Suka (skt)—Parrots.

Anh Vũ,, Suka (skt)—Parrots.

Thất Bảo Trì,, Pool of seven jewels

Ao Sen Bảy Báu: Seven-jewel Lotus pond.

Ca Sa Y,, Buddhist monk's dress (robe)

Ảo Ảnh: Tà kiến cho rằng những thứ bên ngoài như ăn, mặc, ngủ, vân vân là thật chứ không là những thứ giả tạm. Đây là loại ảo ảnh thô thiển bên ngoài—Delusion of views—Wrong views for externals (clothes, food, sleep, etc), which are viewed as real rather than empty in their true nature. Delusion of views are connected with seeing and grasping at the gross level.

Ảo Giác: Vipallasa (p)—Hallucination

a) Chư pháp trong thế giới hiện tượng là không thật như người ta thường nghĩ. Chúng vô thường, bất định, không có thực thể và luôn biến đổi. Kỳ thật, chúng là những bóng ma ảo ảnh. Vô minh lệ thuộc vào trạng thái ảo giác—Aversion—Illusion—Things in the phenomenal world are not real or substantial, as ordinary people regard them to be. They are transient, momentary, indefinite, insubstantial, and subject to constant alteration. In reality, they are like phantoms or hallucinations. Ignorance is subject to the state of hallucination.

b) Có ba loại ảo giác—There are three kinds of hallucination:

· Tưởng ảo giác: Sanna-vipallasa (p)—Hallucination of perception.

· Tâm ảo giác: Citta-vipallasa (p)—Còn gọi là Thức ảo giác—Hallucination of mind (consciousness).

· Kiến ảo giác: Ditthi-vipallasa (p)—Hallucination of views—Kiến ảo giác khiến ta thấy cái vô thường là thường—Hallucination of views cause us to see impermanence as permanence.

Ảo Tưởng: Tà kiến dẫn tới phân biệt sai lầm, không rõ rệt, cho sai là đúng, cho đúng là sai. Đây là loại ảo tưởng hay phiền não vi tế—Illusion—Delusion—Wrong views for being confused about principles and giving rise to discrimination. Thought delusions are unclear, muddled thoughts,

taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level.

Hạt Bộ Đa,, Adbhuta (skt)

1) Tên của một cái tháp nổi tiếng ở Udyana, tây bắc Ấn Độ: Name of a famous stupa in Udyana, north-west India.

2) Kinh Vị Tằng Hữu: Adbhuta-dharma (skt)—Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa—The Wonderful-Dharma, one of the twelve divisions of Mahayana canon.

Át Bộ Đà: Arbuda (skt)—See Át Phù Đà.

Át Già,, Arghya (skt)—A Già

1) Thứ nước thơm hay nước mà người ta bỏ hoa thơm vào để cúng dường Đức Phật: Scented water or flowers in water as an offering.

2) Từ Át Già có nghĩa chính yếu là vật có giá trị: The word arghya meaning primarily something valuable, or presentable.

Át Già Bôi: Chén bằng vàng hay kim loại, đựng nước thơm để cúng dường Đức Phật—A golden or metal vessel to hold scented water—See Át Già.

Át Già Hoa: Hoa thơm thả nổi trong nước đựng trong chén Át Già Bôi—The flowers which float on the surface of the golden vessel.

Át Na,, Anna (skt)—Tên của một ngọn núi ở Ấn Độ—Name of a mountain in India

Át Phù Đà,, Arbuda (skt)—Ác Bộ Đà—Địa ngục lạnh thứ nhứt trong bát hàn địa ngục, nơi những khối u nổi trên da vì quá lạnh—The first of the eight cold hells, where cold raises tumours on the skin

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

Át Sa Trà: Asadha (skt)—Tháng đầu tiên của mùa hè, từ 16th tháng tư đến 15th tháng năm— The first month of summer, from 16th of 4th Chinese moon to 15th of 5th .

Át Sắc Tra: Astan (skt)—Tám phần của 24 giờ trong ngày—The eight divisions of the 24 hour day.

Át Thấp Bà Sưu Xa: See Át Thấp Phược Sưu Xa.

Át Thấp Phược (Bà) Sưu Xa: Asvayuja (skt)—Át Thấp Bà Sưu Xa—Tháng đầu tiên của mùa Thu (tháng chín—tháng mười)—The first month of autumn (September-October).

Át Thấp Phược Yết Na: Asvakarna (skt)—Một trong bảy vòng núi quanh núi Tu Di—The fifth of the seven circles round Meru.

Át Triết Tra: Atata (skt)—Một trong tám địa ngục lạnh—One of the eight cold hells, hell of chattering teeth.

Át Tức Đa: Asta (skt).

1) Ngọn đồi phía Tây nơi mặt trời lặn: The western hill behind which the sun sets.

2) Mặt trời lặn: Sunset.

3) Tử: Death.

4) Nhà: Home.

Âm Giáo,, Giáo pháp dùng âm thanh để giảng thuyết—Vocal teaching, Buddha's preaching.

Âm Giới: Bao gồm ngũ uẩn và 18 giới—The five skandhas and the eighteen dhatu.

Âm Hưởng Nhẫn,, Ghoshanugakshanti (skt)—Kshanti in sounds—Nhẫn vào những âm thanh tiếng vọng vì nhận thức rằng chúng không thực—Sound and echo

perseverance, the patience which realizes that all is as unreal as sound and echo

Uẩn Ma,, See Ngũ Uẩn

Âm Mộc,, Một loại dụng cụ bằng gỗ để gõ khi tụng kinh, mỗi cuối câu lại đánh nhịp hay gõ phách cho ăn nhịp—Sounding block, or board for keeping time or rhythm

Âm Nghĩa,,

1) Giải thích âm và nghĩa của các từ trong kinh điển: Sound and meaning, i.e. pronunciation and significance.

2) Quyển từ điển giải thích về cách phát âm của các từ trong kinh điển: A pronouncing dictionary.

Nhạc Âm,, Âm nhạc được dùng kèm với nghi lễ—Music, a musical accompaniment to a service

Âm Nhập Giới: Còn gọi là Ngũ Uẩn, hay 12 cửa vào của thức, hay 18 giới—The five skandhas, the twelve entrances, or bases through which consciousness enters (Ayatana), or eighteen dhatu or elements.

Âm Phủ: Hell—Underworld.

Âm Tàng: Nam căn ẩn sâu bên trong, đây là một trong 32 tướng hảo của Phật—A retractable penis, one of the thirty-two marks of a Buddha.

Âm Thanh,, Sound, note, preaching

Âm Thanh Bất Tư Nghì: Inconceivable sounds.

Âm Thanh Của Đức Như Lai: Buddha's Voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện, phẩm nầy chỉ cách cho chư đại Bồ Tát làm thế nào để biết âm thanh của Đức Như Lai— According to The Flower Adornement Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), show the ways for great enlightening beings to know the voice of the Buddha.

Âm Thanh Phật Sự,, Phật dùng âm thanh thuyết pháp để cứu độ chúng sanh (có khi Phật lại dùng ánh sáng kỳ diệu để cứu độ)—Buddha's sounds in saving by his preaching

Âm Vọng: Ảo tưởng của ngũ uẩn, hay sự không thật của ngũ uẩn—The skandha-illusion, or the unreality of the skandhas.

Âm Vọng Nhất Niệm: Ảo tưởng của ngũ uẩn cũng tương tự như một niệm đi qua—The illusion of the skandhas like a passing thought

Ấm Quang Bộ: Mahakasyapiya (skt)—Bộ phái nầy khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Ấm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Ấm Quang Bộ

được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadin) và Phân Tích Bộ (Vibhajyavadin). Phái nầy cũng đòi có bộ Tam Tạng của riêng họ—The Mahakasyapiyas differed on minor poits from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence, they are also called the Sthavariyas. The Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to exist, but that which has not yet ripened continues to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and also claim a tripitaka of their own.

Ẩm Huyết Địa Ngục: Địa ngục nơi mà tội nhân phải uống máu—The hell where sufferers have to drink blood.

Ẩm Quang,, Nuốt ánh sáng, tên của ngài Ca Diếp, một trong mười vị đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Ông đắc quả A La Hán 3 năm 8 ngày sau ngày Thái tử Tất Đạt Đa thành Phật. Ông mang tên Ẩm Quang có lẽ là vì thân hình chói sáng của ông—Drinking light, name of Kasyapa, one of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha. He became an arhat 3 years 8 days after Siddhartha became a Buddha. He possibly got this title because of his radiant body

Ẩm Thực,, Thức uống và thức ăn là hai món mà cho chúng sanh dựa vào để sống; ẩm thực dục hay thực dục là một trong tam dục; cúng dường thực phẩm là một trong năm món bố thí—Eating and drinking—Drink and food, two things on which sentient beings depend; desire for them is one of the three passions; offerings of them are one of the five forms of offerings

Ẩm Tửu,, Uống rượu bị cấm trong giới thứ năm của ngũ giới căn bản, và giới thứ hai của 48 giới khinh trong Kinh Phạm Võng—To drink wine or alcoholic liquor, forbidden by the fifth of the five basic commandments, and the second of the 48 lighter precepts in the Brahma Net Sutra.

Ân Ái Ngục,, Ngục tù ân ái trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử—The prison of affection which holds men in bondage of transmigration

Ân Cha Mẹ Thầy Tổ: The debt to our parents and teachers.

Ân Chúng Sanh: The debt we owe all sentient beings.

Ân Điền,, Một trong ba loại phước điền, mầm phúc đức nẩy lên từ ân đức phụng dưỡng cha mẹ, sư trưởng, hay thầy tổ—One of the three sources of felicity, the field of grace, i.e. parents, teacher, elder monks, in return for the benefits they have conferred—See Tam Phước (A) (1) and (B) (1).

Ân Độ,, Người cứu độ chúng sanh, từ để chỉ một vị Tăng—One who graciously save, a term for a monk

Ân Đức,, The merit of universal grace and salvation

Ân Hà,, Dòng tình cảm ân huệ cứ mãi xô đẩy chúng sanh trong dòng sanh tử—The river of grace which keeps or binds men in the flow of transmigration

Ân Hải,, Biển ái ân cứ tiếp tục nhận chìm chúng sanh trong biển đời sanh tử—The sea of grace which sinks men in the ocean of transmigration

Ân Liên,, Lòng từ bi lân mẫn—Loving-kindness and pity

Ấn: Mudra (skt)—Seal—Seal of the temple—Sign—signet—Symbol—Emblem—Proof—Approve—Asurance.

Ấn Chỉ Đồng Thời: Ấn dấu tay một lượt, giống như in, chứ không phải viết từng chữ—At one and the same time, like printing (which is synchronous, not like writing which is word by word).

Ấn Chú: Ấn và chú—Sign and mantra.

Ấn Chứng: Seal of approval—

Sự xác nhận chính thức về phần của một vị thầy rằng một đệ tử của ông đã hoàn tất đầy đủ việc tu luyện với sự hướng dẫn của chính ông, nói cách khác là đã tốt nghiệp, hay đã đạt đạo trong Phật giáo. Với các thiền sư dùng hệ thống công án, thì nó ám chỉ rằng người học trò đã xong mọi công án do ông thầy chỉ định. Các thiền sư không dùng công án thì ban ấn chứng bằng sự thỏa mãn của các vị nầy về mức độ giác ngộ hay thấu triệt giáo pháp của người học trò. Một đệ tử khi đã được ấn chứng, có thể hoặc không có thể được phép bắt đầu dạy người khác, điều nầy tùy thuộc vào mức độ giác ngộ nông sâu, sức mạnh cá tính và sự trưởng thành của người đệ tử. Dĩ nhiên điều nầy cũng tùy thuộc rất nhiều vào phẩm cách cá nhân của vị thầy. Nếu vị thầy tài ba đức độ và tiêu chuẩn cao, ông sẽ không dễ dàng khinh suất mà để cho đệ tử

bắt đầu dạy cho người khác một cách hời hợt. Nhưng nếu là một vị thầy tầm thường, thì rất có thể môn đệ của ông, ấn chứng hay không ấn chứng, cũng sẽ là "một cái dấu vụng về của một con dấu vụng về." Trong nhà thiền người ta thường hay nói: "Cây đắng không sanh trái ngọt."— Formal acknowledgment on the part of the master that his disciple has fully completed his training under him, in other words, graduated, or attained enlightenment in Buddhism. With masters who use the koan system it implies the the disciple has passed all the koans prescribed by that master. The bestowal of the seal of approval by masters who do not use koans signifies their satisfaction with their disciple's level of understanding. One who recieves the seal of approval may or may not be given permission by his master to begin teaching, for much depends on the depth of the student's enlightenment, the strength of his character, and the maturity of his personality. Obviously, much also depends on the personal qualities of the master himself. If he is wise, virtuous, and accomplished, with high standards, his permission to teach will not be lightly given. But if he is a mediocre, very likely his disciple, sealed or not-yet- sealed, will be "a poor stamp of a poor stamp." In zen it is often said, "The fruit can be no better than the tree that produced it."

Ấn Độ,, Hiền Đậu—India—Hindu

Ấn Độ Giáo: Hinduism—Đây là tên gọi chung cho hệ thống xã hội, văn hóa và tôn giáo của giống Aryan ở Ấn Độ, đây là giống dân di cư vào Ấn Độ vào ngay trước thời kỳ bắt đầu có lịch sử của nước nầy. Cương yếu Ấn Độ giáo là Bà La Môn chủ trương—Hinduism or Brahmanism, the general name given to the social-cultural-religious system of the Indo-Aryan, who migrated into India just before the dawn of history. In its essence, Brahmanism advocates

1) Duy trì xã hội làm bốn giai cấp, trong đó Bà La Môn là giai cấp tối thượng: The manitenance of the four castes (see Tứ Giai Cấp Ấn Độ) which assures the supremacy of the priest caste, the brahmana.

2) Theo nguyên tắc thờ phượng Thượng đế bằng những nghi thức đề ra từ Thánh Kinh Vệ Đà: Appeasement of the gods by means of rituals derived from the Sacred Vedas.

3) Trung thành hay tin tưởng tuyệt đối vào thuyết nghiệp quả luân hồi, lấy sự tái sanh vào cõi trời làm mục tiêu tối thượng cho người trần tục: Complete faith and fidelity to the theory of karma and reincarnation, with rebirth in heaven seen as the final goal of earthly life.

4) Theo truyền thống Ấn Giáo, nhiệm vụ chính của người nữ là sanh con và làm việc trong nhà. Vì vậy mà nó coi cuộc sống độc thân là cuộc sống vô ích, và những người đàn bà không kết hôn đáng bị phỉ báng: In Hindu tradition, the main duties assigned to women were childbearing and housework. Thus it considers a single life as a wasted life and unmarried women were subject to scoffs.

Ấn Độ Phật Giáo: Phật Giáo Ấn Độ, bắt đầu tại Ma Kiệt Đà (bây giờ là Bihar), dưới thời Phật Thích Ca, Ngài nhập Niết Bàn khoảng năm 486 trước Tây Lịch—Indian Buddhism, which began in Magadha (now Bihar), under Sakyamuni, the date of whose nirvana was around 486 B.C.

Ấn Khế: Ấn Tướng—Khế Ấn—Ấn tướng là biểu tượng chỉ rõ những ý nghĩa khác nhau. Có nhiều ấn khế khác nhau và nhiều ấn tướng của chư Phật và chư Bồ Tát—Manual signs indicative of various ideas. There are many other indications and various symbols of the Buddhas and Bodhisattvas:

1) Mỗi ngón tay biểu tượng cho ngũ đại, đất, nước, lửa, gió và hư không, bắt đầu bằng ngón út: Each finger represents one of the five primary elements, earth, water, fire, air, and space, beginning with the little finger.

2) Cánh tay trái biểu tượng cho sự định tĩnh: The left hand represents “stillness” or “meditation.”

3) Cánh tay phải biểu tượng cho sự biện biệt hay trí huệ: The right hand represents “discernment” or “wisdom.”

Ấn Mẫu: Anjali (skt)—Hai bàn tay và các ngón tay chấp lại, đây là “mẹ” của tất cả các dấu ấn— The two hands with palms and fingers together, the “mother” of all manual signs.

Ấn Phật: A Buddha made of incense and burnt—A symbolical Buddha.

Ấn Phật Tác Pháp: Một phương pháp của trường phái Mật Tông, tìm sự trợ giúp tâm linh bằng cách in hình Phật trên giấy, hay tạo hình Phật trên cát, trong không gian, và cử hành một nghi thức lễ đặc biệt—An esoteric method of seeking spirit-aid by printing a Buddha on paper, or forming his image on sand, or in the air, and peforming specific rites.

Ấn Phù: Talisman.

Ấn Quang:

1) Ánh sáng chiếu từ biểu tượng trên ngực của Phật hay Bồ Tát—Illumination from the symbol on a Buddha's or Bodhisattva's breast.

Ẩn Mật,, Nghĩa bí mật, đối lại với hiển liễu hay lời nói văn tự có ý nghĩa phân minh rõ ràng—Esoteric meaning in contrast with exoteric, or plain meaning

Ẩn Sở,, Cầu xí—A privy

Âu Ba Da Ba La Mật,, Upaya-paramita (skt)—Một trong mười Ba La Mật, phương tiện cứu độ, hay dùng phương tiện thiện xảo để cứu độ người qua đến bến bờ bên kia—One of the ten paramitas, saving by the method of expedient teaching—See Thập Ba La Mật

Ẩu Bát La,, Utpala (skt)—Còn gọi là Ô Bát La, Ôn Bát La, hay Ưu Bát La

1) Bông sen xanh: The blue lotus.

2) Long Vương và hồ sen xanh của Long Vương: A lord of Nagas and his blue lotus lake.

Ẩu Đa La Tăng,, Uttarasanga (skt)—Loại áo cà sa mặc phủ qua vai trái—A toga worn over the left shoulder

Âu Hòa Câu Xá La: Upayakausalya (skt)—Phương tiện thiện xảo hay phương tiện thắng trí, thích hợp với điều kiện, cơ hội và sự hội nhập giáo pháp của người nghe pháp—Expediency

and skill, adaptable, suited to conditions, opportunist, the adaptation of teaching to the capacity of the hearer.Ẩu Hầu Hầu: Ahaha or Hahava (skt)—See Địa Ngục (B) (b) (5).

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.